

BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI

BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 56/2007/QĐ-BGTVT

Hà Nội, ngày 07 tháng 11 năm 2007

QUYẾT ĐỊNH

ban hành Chương trình đào tạo lái xe cơ giới đường bộ

BỘ TRƯỞNG BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI

Căn cứ Luật giao thông đường bộ ngày 29 tháng 6 năm 2001;

Căn cứ Luật dạy nghề ngày 29 tháng 11 năm 2006;

Căn cứ Nghị định số 34/2003/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2003 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giao thông vận tải;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Đường bộ Việt Nam, Vụ trưởng Vụ Tổ chức cán bộ,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Chương trình đào tạo nghề lái xe cơ giới đường bộ.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo và bãi bỏ Quyết định số 4170/2001/QĐ-BGTVT ngày 07 tháng 12 năm 2001 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải về việc ban hành Chương trình đào tạo nghề lái xe cơ giới đường bộ.

Điều 3. Chánh Văn phòng Bộ, Chánh Thanh tra Bộ, Vụ trưởng các Vụ, Cục trưởng Cục Đường bộ Việt Nam, Giám đốc Sở Giao thông vận tải, Sở Giao thông công chính, Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

BỘ TRƯỞNG

Hồ Nghĩa Dũng

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO LÁI XE CƠ GIỚI ĐƯỜNG BỘ

(ban hành theo Quyết định số 56/2007/QĐ-BGTVT

ngày 07 tháng 11 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

I. MỤC TIÊU VÀ YÊU CẦU ĐÀO TẠO

1. Mục tiêu

Chương trình này nhằm đào tạo người lái xe nắm được các quy định của pháp luật về trật tự an toàn giao thông đường bộ; nội dung cơ bản về trách nhiệm, nghĩa vụ và quyền lợi liên quan đến người lái xe.

Giáo dục người lái xe có hiểu biết về đặc điểm của nghề lái xe cơ giới đường bộ; có nhận thức và ý thức chấp hành pháp luật giao thông đường bộ khi tham gia giao thông; giáo dục nâng cao trách nhiệm, lương tâm, có văn hóa ứng xử và tư cách nghề nghiệp, góp phần giảm thiểu tai nạn giao thông.

2. Yêu cầu về chuyên môn nghiệp vụ

Nắm vững các quy định của Luật giao thông đường bộ và hệ thống biển báo hiệu đường bộ Việt Nam. Trách nhiệm của người lái xe trong việc tự giác chấp hành pháp luật về trật tự an toàn giao thông.

Nắm được tác dụng, cấu tạo và nguyên lý làm việc của các cụm, hệ thống chính trên xe ô tô thông dụng và một số phương

tiện khác. Biết một số đặc điểm kết cấu của ô tô hiện đại.

Nắm được yêu cầu kỹ thuật của công tác kiểm tra, bảo dưỡng thường xuyên; biết được chế độ bảo dưỡng định kỳ, kiểm tra điều chỉnh và sửa chữa được các hỏng hóc thông thường của mô-tô, máy kéo hoặc ô tô trong quá trình hoạt động trên đường.

Nắm được trách nhiệm, nghĩa vụ của người lái xe, các thủ tục, phương pháp giao nhận chuyên chở hàng hóa, phục vụ hành khách trong quá trình vận tải.

Điều khiển được phương tiện cơ giới đường bộ (ghi trong giấy phép lái xe) tham gia giao thông an toàn trên các loại địa hình, trong các điều kiện thời tiết khác nhau, xử lý các tình huống để phòng tránh tai nạn giao thông.

II. ĐÀO TẠO LÁI XE CÁC HẠNG:

$A_1 - A_2 - A_3 - A_4$

A. ĐỐI TƯỢNG TUYỂN SINH VÀ THỜI GIAN ĐÀO TẠO

1. Đối tượng tuyển sinh:

- Là công dân Việt Nam, người nước ngoài được phép cư trú hoặc đang làm việc, học tập tại Việt Nam;

- Đủ tuổi theo quy định của Luật giao thông đường bộ;

- Đủ sức khỏe theo quy định của Bộ Y tế.

2. Thời gian đào tạo:

a) Hạng A_1 : 10 giờ học (Lý thuyết: 8, Thực hành lái xe: 2)

b) Hạng A_2 : 32 giờ học (Lý thuyết: 20, Thực hành lái xe: 12)

c) Hạng A_3, A_4 : 112 giờ học (Lý thuyết: 52, Thực hành lái xe: 60).

B. CÁC MÔN KIỂM TRA

- Luật giao thông đường bộ (đối với hạng A_2, A_3, A_4).

- Thực hành lái xe (đối với các hạng A_3, A_4).

C. CHƯƠNG TRÌNH VÀ PHÂN BỐ THỜI GIAN ĐÀO TẠO

Số TT	Chi tiêu tính toán	Đơn vị tính	Hạng giấy phép lái xe		
			Hạng A_1	Hạng A_2	Hạng $A_3 - A_4$
A	Các môn học				
1	Luật giao thông đường bộ	Giờ học	6	16	32
2	Cấu tạo và sửa chữa thông thường	Giờ học			12
3	Nghiệp vụ vận tải	Giờ học			4
4	Kỹ thuật lái xe	Giờ học	2	4	4
5	Thực hành lái xe		2	12	60
	- Số giờ học thực hành lái xe/học viên	Giờ học	2	12	12
	- Số km thực hành lái xe/học viên	Km			100
	- Số học viên/1 xe tập lái	Học viên			5
6	Số giờ/HV/khóa đào tạo	Giờ học	10	32	64
7	Tổng số giờ một khóa đào tạo	Giờ học	10	32	112
B	Thời gian đào tạo				
1	Số ngày thực học	Ngày	2	4	14

Số TT	Chỉ tiêu tính toán	Đơn vị tính	Hạng giấy phép lái xe		
			Hạng A ₁	Hạng A ₂	Hạng A ₃ - A ₄
2	Số ngày nghỉ lễ, khai bế giảng	Ngày			1
3	Cộng số ngày/khóa đào tạo	Ngày	2	4	15

III. ĐÀO TẠO LÁI XE CÁC HẠNG

B₁ - B₂ - C

A. ĐỐI TƯỢNG TUYỂN SINH VÀ THỜI GIAN ĐÀO TẠO

1. Đối tượng tuyển sinh:

- Là công dân Việt Nam, người nước ngoài được phép cư trú hoặc đang làm việc, học tập tại Việt Nam;
- Đủ tuổi theo quy định của Luật giao thông đường bộ;
- Đủ sức khỏe theo quy định của Bộ Y tế.

2. Thời gian đào tạo khóa học:

- a) Hạng B₁: 616 giờ học (Lý thuyết: 136, Thực hành lái xe: 480)
- b) Hạng B₂: 648 giờ học (Lý thuyết: 168, Thực hành lái xe: 480)
- c) Hạng C: 968 giờ học (Lý thuyết: 168, Thực hành lái xe: 800).

B. CÁC MÔN KIỂM TRA

1. Các môn kiểm tra kết thúc khóa học:

- Luật giao thông đường bộ.
- Thực hành lái xe.

2. Các môn kiểm tra trong quá trình học: Tất cả các môn học.

C. CHƯƠNG TRÌNH VÀ PHÂN BỐ THỜI GIAN ĐÀO TẠO

Số TT	Chỉ tiêu tính toán	Đơn vị tính	Hạng giấy phép lái xe		
			Hạng B ₁	Hạng B ₂	Hạng C
A	Các môn học				

Số TT	Chi tiêu tính toán	Đơn vị tính	Hạng giấy phép lái xe		
			Hạng B ₁	Hạng B ₂	Hạng C
1	Luật giao thông đường bộ	Giờ học	80	80	80
2	Cấu tạo và sửa chữa thông thường	Giờ học	20	28	28
3	Nghiệp vụ vận tải	Giờ học		20	20
4	Đạo đức người lái xe	Giờ học	12	16	16
5	Kỹ thuật lái xe	Giờ học	24	24	24
6	Tổng số giờ học thực hành lái xe/1 xe tập lái	Giờ học	480	480	800
	- Số giờ học thực hành lái xe/học viên	Giờ học	96	96	100
	- Số km thực hành lái xe/học viên	Km	960	960	1000
	- Số học viên/1 xe tập lái	Học viên	5	5	8
7	Số giờ học/HV/khóa đào tạo	Giờ học	232	264	268
8	Tổng số giờ một khóa đào tạo	Giờ học	616	648	968
B	Thời gian đào tạo				
1	Ôn và kiểm tra kết thúc khóa học	Ngày	3	3	3
2	Số ngày thực học	Ngày	78	81	121
3	Số ngày nghỉ lễ, khai bẻ giảng	Ngày	14	14	21
4	Cộng số ngày/khóa đào tạo	Ngày	95	98	145

IV. ĐÀO TẠO NÂNG HẠNG GIẤY PHÉP LÁI XE

A. ĐỐI TƯỢNG TUYỂN SINH VÀ THỜI GIAN ĐÀO TẠO

1. Đối tượng tuyển sinh:

- Là công dân Việt Nam, người nước ngoài được phép cư trú hoặc đang làm việc, học tập tại Việt Nam;

- Đủ sức khỏe theo quy định của Bộ Y tế;

- Có giấy xác nhận thời gian lái xe và số kilômét lái xe an toàn theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 8 Quy chế quản lý sát hạch, cấp giấy phép lái xe cơ giới đường bộ ban hành kèm theo Quyết định số 54/2007/QĐ-BGTVT ngày 07 tháng 11 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải.

- Nâng hạng từ hạng B₁ lên hạng B₂ phải có thời gian lái xe ít nhất 1 năm và có 12.000 km lái xe an toàn;

- Nâng hạng từ hạng B₂ lên hạng C; từ hạng C lên hạng D; từ hạng D lên hạng E và từ các hạng GPLX lên hạng F tương ứng phải có đủ thời gian lái xe 3 năm và có 50.000 km lái xe an toàn;

- Nâng hạng từ hạng B₂ lên hạng D; từ hạng C lên hạng E phải có thời gian lái xe ít nhất đủ 5 năm và có 100.000 km lái xe an toàn;

- Nâng hạng lên các hạng D, E phải có trình độ văn hóa tốt nghiệp từ trung học cơ sở (lớp 7/10 hoặc 9/12) trở lên;

2. Thời gian đào tạo:

a) Hạng B₁ lên B₂: 112 giờ học (Lý thuyết: 52, Thực hành lái xe: 60);

b) Hạng B₂ lên C: 208 giờ học (Lý thuyết: 48, Thực hành lái xe: 160);

c) Hạng C lên D: 208 giờ học (Lý thuyết: 48, Thực hành lái xe: 160);

d) Hạng D lên E: 208 giờ học (Lý thuyết: 48, Thực hành lái xe: 160);

đ) Hạng B₂ lên D: 376 giờ học (Lý thuyết: 56, Thực hành lái xe: 320);

e) Hạng C lên E: 376 giờ học (Lý thuyết: 56, Thực hành lái xe: 320);

g) Hạng B₂, C, D, E lên F: 208 giờ học (Lý thuyết: 48, Thực hành lái xe: 160).

B. CÁC MÔN KIỂM TRA

1. Các môn kiểm tra kết thúc khóa học:

- Luật giao thông đường bộ.

- Thực hành lái xe (Đối với hạng D, hạng E bổ sung bài thi tiến lùi theo hình chữ chi).

2. Các môn kiểm tra trong quá trình học: Tất cả các môn học.

C. CHƯƠNG TRÌNH VÀ PHÂN BỐ THỜI GIAN ĐÀO TẠO

Số TT	Chi tiêu tính toán	Đơn vị tính	Hạng giấy phép lái xe						
			B ₁ lên B ₂	B ₂ lên C	C lên D	D lên E	B2, C D, E lên F	B ₂ lên D	C lên E
A	Các môn học								
1	Luật giao thông đường bộ	Giờ học	16	16	16	16	16	20	20
2	Kiến thức mới về xe nâng hạng	Giờ học		8	8	8	8	8	8
3	Nghiệp vụ vận tải	Giờ học	24	8	8	8	8	8	8
4	Đạo đức người lái xe	Giờ học	12	16	16	16	16	20	20
5	Thực hành lái xe/1 xe tập lái	Giờ học	60	160	160	160	160	320	320
	- Số giờ thực hành lái xe/1 học viên	Giờ học	12	20	20	20	20	32	32
	- Số km thực hành lái xe/1 học viên	Km	150	240	240	240	240	380	380
	- Số học viên/1 xe tập lái	Học viên	5	8	8	8	8	10	10
6	Số giờ học/học viên/khóa đào tạo	Giờ học	64	68	68	68	68	88	88
7	Tổng số giờ một khóa đào tạo	Giờ học	112	208	208	208	208	376	376
B	Thời gian đào tạo								
1	Ôn và kiểm tra kết thúc khóa học	Ngày	2	2	2	2	2	2	2

Số TT	Chỉ tiêu tính toán	Đơn vị tính	Hạng giấy phép lái xe						
			B ₁ lên B ₂	B ₂ lên C	C lên D	D lên E	B2, C D, E lên F	B ₂ lên D	C lên E
2	Số ngày thực học	Ngày	14,5	26	26	26	26	47	47
3	Số ngày nghỉ lễ, khai bết giảng	Ngày	3	4	4	4	4	8	8
4	Cộng số ngày/khóa đào tạo	Ngày	19,5	32	32	32	32	57	57

V. HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG CHƯƠNG TRÌNH

1. Chương trình đào tạo trên được áp dụng chung đối với các loại xe (đời mới, đời cũ), xe tập lái thực hiện theo lộ trình đời mới theo quy định.
2. Đào tạo lái xe các hạng B2, C, D, E và các hạng giấy phép lái xe hạng F phải được đào tạo tập trung tại các cơ sở đào tạo.
3. Thời gian khóa đào tạo trong các biểu trên là tính theo chế độ làm việc 6 ngày/1 tuần. Thời gian học lý thuyết (kết hợp thực hành) 8 giờ học/ngày, thời gian học thực hành lái xe 8 giờ học/ngày.
4. Quy chế thi, kiểm tra và công nhận tốt nghiệp thực hiện theo Quyết định số 14/2007/QĐ-LĐTBXH ngày 24 tháng 5 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.
5. Học viên đạt được chỉ tiêu số giờ học thực hành lái xe và số km thực hành lái xe mới được chấp nhận hoàn thành thực hành lái xe.
6. Các bài thi, kiểm tra lưu trữ theo quy định./.

BỘ TRƯỞNG

Hồ Nghĩa Dũng